ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
Số: 372 /QĐ - ĐVTDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh, sinh viên hệ chính quy (Học kỳ I, năm học 2024 – 2025)

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ - CP, ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ - CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/ NĐ - CP, ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ - CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1221/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 751/QĐ - ĐVTDT, ngày 17/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ - ĐVTDT, ngày 02/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc "Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025 của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa";

Căn cứ Quyết định số 1586/QĐ - ĐVTDT, ngày 19/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc "Ban hành mức thu học phí các loại hình Giáo dục - Đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa năm học 2024 – 2025";

Căn cứ Kết quả học tập học kỳ I, năm học 2024 – 2025 của học sinh, sinh viên hệ chính quy;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I, năm học 2024 – 2025 cho 96 học sinh, sinh viên hệ chính quy *(Có phụ lục danh sách kèm theo).*

Điều 2. Tổng kinh phí: **564.763.500**

(Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi tư triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm đồng)

Nguồn kinh phí được chi từ nguồn thu dịch vụ của Nhà Trường năm 2025.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên; phòng Kế hoạch - Tài chính; các Khoa; đơn vị liên quan và học sinh, sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- BGH;
- Lưu VT, CTCT-HSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đồng Hương Lan

PHỤ LỤC

DANH SÁCH CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP CHO HỌC SINH, SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2024 – 2025

(Kèm theo Quyết định số: 372/QĐ - ĐVHTDT ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

TT	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC	XL Học lực	XL rèn luyện	XL học bổng	Mức cấp HBKK/ tháng	Tổng cấp HBKK 5 tháng
I.	**Ngành Giáo dục Mầm non**							
1	Lê Thị Hường	ĐH GDMN K10A	4	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
2	Nguyễn Thị Thùy Dương	ĐH GDMN K10A	4	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
3	Nguyễn Thị Hiền Lương	ĐH GDMN K10B	4	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
4	Nguyễn Thị Thu Hương	ĐH GDMN K10B	4	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
5	Nguyễn Phương Thảo	ĐH GDMN K10C	4	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
6	Lò Thị Thảo	ĐH GDMN K10C	4	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
7	Lộc Thúy Hồng	ĐH GDMN K10C	4	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
8	Nguyễn Thị Duyên	ĐH GDMN K10C	4	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
9	Phạm Kim Hồng	ĐH GDMN K11A	3.52	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
10	Phạm Thị Linh	ĐH GDMN K11A	3.52	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
11	Phan Thị Thùy Dung	ĐH GDMN K11B	3.64	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
12	Lê Thị Diễm Hằng	ĐH GDMN K11B	3.44	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
13	Vũ Thị Kim Chi	ĐH GDMN K11B	3.44	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
14	Phạm Thị Tú	ĐH GDMN K11C	3.68	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
15	Cao Thị Như	ĐH GDMN K11C	3.46	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
16	Vi Lệ Quyên	ĐH GDMN K11C	3.44	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
17	Thao Thị Cú	ĐH GDMN K11C	3.44	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
18	Lê Thị Linh	ĐH GDMN K11C	3.62	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500

19	Đỗ Thị Trúc	ĐH GDMN K12	3.38	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
20	Vi Thị Thắm	ĐH GDMN K12	3.42	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
21	Nguyễn Thị Thảo Vân	ĐH GDMN K13	3.58	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
22	Nguyễn Thị Hoàng Giang	ĐH GDMN K13	3.58	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
II.	**Ngành Giáo dục Tiểu học**							
23	Trần Thị Hiền	ĐH GDTH K12	3.86	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
24	Nguyễn Thị Ngọc Bích	ĐH GDTH K12	3.76	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
25	Lê Thị Bích Ngọc	ĐH GDTH K13A	3.57	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
26	Lê Thị Tâm	ĐH GDTH K13A	3.84	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
27	Nguyễn Kim Ngân	ĐH GDTH K13B	3.52	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
28	Đỗ Thị Bích Ngọc	ĐH GDTH K13B	3.55	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
III.	**Ngành Ngôn ngữ Anh**							
29	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	ĐH NNA K11	3.29	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
30	Nguyễn Thị Hồng Nhung	ĐH NNA K12	3.34	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500
IV.	**Ngành Du lịch**							
31	Nguyễn Thị Vân Anh	ĐH DL K11	3.44	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500
32	Hoàng Thủy Trúc	ĐH DL K12	3.3	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
33	Phan Thị Duyên	ĐH DL K11	3.25	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
V.	**Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và LH**							
34	Trần Thị Nguyệt	ĐH QTDVDL&LH K11	3.76	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
35	Nguyễn Thị Hồng Lâm	ĐH QTDVDL&LH K10	3.64	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
36	Đào Thị Hường	ĐH QTDVDL&LH K11	3.62	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
37	Lê Văn Duy	ĐH QTDVDL&LH K10	3.52	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500
38	Lê Thị Bích Giang	ĐH QTDVDL&LH K13	3.52	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500

39	Lê Thị Hương	ĐH QTDVDL&LH K11	3.55	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
VI.	**Ngành Quản trị Khách sạn**							
40	Lê Trịnh Thanh Thương	ĐH QTKS K13	3.84	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.245.000	6.225.000
41	Lê Hà Phương	ĐH QTKS K13	3.76	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
42	Phạm Thị Trang	ĐH QTKS K11	3.56	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
43	Lê Thị Ngân	ĐH QTKS K10	3.56	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500
44	Trương Thị Khánh Chi	ĐH QTKS K11	3.47	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
45	Nguyễn Thị Thúy	ĐH QTKS K11	3.43	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500
46	Nguyễn Thị Phú	ĐH QTKS K11	3.41	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
47	Lê Phạm Thị Thu	ĐH QTKS K11	3.41	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
VII.	**Ngành Thanh nhạc**							
48	Vũ Thị Trà My	ĐH TNK11	3.66	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.245.000	6.225.000
49	Mai Phương Thảo	ĐH TNK11	3.63	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.245.000	6.225.000
50	Lê Thị Hồng Oanh	ĐH TNK10	3.54	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500
51	Trần Thị Thiêng	ĐH TNK13	3.52	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500
52	Lê Thị Phương Uyên	ĐH TNK10	3.47	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500
VIII.	**Ngành Sư phạm Âm nhạc**							
53	Nguyễn Thị Thủy	ĐH SPANK11	3.8	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
54	Trần Thị Hằng	ĐH SPANK11	3.8	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
55	Vũ Thị Ngọc	ĐH SPANK11	3.64	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
56	Lê Thị Dung	ĐH SPANK11	3.64	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
57	Phạm Thị Thảo	ĐH SPANK11	3.56	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000

58	Lê Ngọc Cường	ĐH SPANK11	3.56	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
IX.	**Ngành Đồ họa**							
59	Lò Xuân Thanh	ĐH Đồ hoạ K12	3.71	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.245.000	6.225.000
60	Hoàng Thảo Phương	ĐH Đồ Họa K13	3.3	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
61	Lò Văn Vũ	ĐH Đồ Họa K11	3.23	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
X.	**Ngành Sư phạm Mỹ thuật**							
62	Phạm Hồng Vân	ĐH SPMT K10	3.66	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
63	Lò Thị San Chi	ĐH SPMT K11	3.65	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
64	Doãn Hương Quỳnh	ĐH SPMT K10	3.6	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
65	Đỗ Thị Hảo	ĐH SPMT K10	3.56	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
XI.	**Ngành Thiết kế thời trang**							
66	Nguyễn Thị Minh	ĐH TKTT K11	3.27	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
XII.	**Sư phạm Tin học**							
67	Nguyễn Thị Ngọc Anh	ĐH SPTH K13	3.73	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
XIII.	**Ngành Công nghệ truyền thông**							
68	Keo Oudomkeo	ĐH CNTrT K10	3.36	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
XIV.	**Ngành Quản lý Văn hóa**							
69	Nguyễn Thị Thủy	ĐH QLVH K13	3.27	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500
XV.	**Ngành Công tác xã hội**							
70	Vũ Thị Khánh Linh	ĐH CTXH K11	3.71	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.245.000	6.225.000
XVI.	**Ngành Thông tin – Thư viện**							
71	Chu Văn Nhật	ĐH TTTV K11	3.13	Khá	Tốt	Khá	1.029.000	5.145.000
XVII.	**Ngành Quản lý Thể dục thể thao**							
72	Nguyễn Sỹ Hiệp	ĐH QLTDTT K10	3.31	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500
73	Nguyễn Thị Nhung	ĐH QLTDTT K11	3.44	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
74	Hà Cao Tỉnh	ĐH QLTDTT K11	3.44	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500

75	Lê Trí Quốc Vượng	ĐH QLTDTT K11	3.4	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
76	Nguyễn Văn Anh	ĐH QLTDTT K12A	3.3	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
77	Hà Thị Yến Nhi	ĐH QLTDTT K12B	3.45	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.131.900	5.659.500
78	Nguyễn Hữu Sang	ĐH QLTDTT K12B	3.85	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.245.000	6.225.000
79	Hà Long Nhật	ĐH QLTDTT K13	3.7	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.245.000	6.225.000
80	Vi Văn Dũng	ĐH QLTDTT K13	3.84	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.245.000	6.225.000
81	Lê Công Đức Lập	ĐH QLTDTT K13	3.36	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.131.900	5.659.500
XVIII.	**Ngành Giáo dục thể chất**							
82	Nguyễn Quang Bách	ĐH GDTC K11	3.68	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
83	Trần Nguyễn Hoàng Lâm	ĐH GDTC K11	3.6	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	1.297.100	6.485.500
84	Lưu Bá Vinh	ĐH GDTC K11	3.58	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.179.200	5.896.000
XIX.	**Ngành Huấn luyện TT**							
85	Đỗ Nguyễn Văn An	ĐH HLTT K13	3.17	Khá	Xuất sắc	Khá	1.029.000	5.145.000
86	Lê Thị Yến	ĐH HLTT K13	3.08	Khá	Xuất sắc	Khá	1.029.000	5.145.000
XX.	**Ngành Quản lý Nhà nước**							
87	Trần Minh Ngọc	ĐH QLNN K13	3.14	Khá	Xuất sắc	Khá	1.029.000	5.145.000
XXI.	**Ngành Luật**							
88	Lê Anh Tuấn	ĐH Luật K11	4	Xuất sắc	Tốt	Giỏi	1.179.200	5.896.000
XXII.	**TCNK Thanh nhạc**							
89	Nguyễn Ngọc Thùy Dung	TCNK TN K35	8,8	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.116.500	5.582.500
90	Nguyễn Văn Hiếu	TCNK TN K34	8,7	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.116.500	5.582.500
91	Trịnh Khánh Huyền	TCNK TN K34	8,5	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.116.500	5.582.500
92	Hoàng Đình Tùng	TCNK TN K34	8,3	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.116.500	5.582.500

XXIII.	**TCNK Nhạc cụ phương Tây**							
93	Trịnh Bảo An	TCNK BDNCPT K36	8,6	Giỏi	Tốt	Giỏi	1.116.500	5.582.500
XXIV.	**TCNK Hội họa**							
94	Phan Nguyễn Mỹ Duyên	TCNK HH K34	8,4	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.116.500	5.582.500
95	Lê Hoàng Kim Thư	TCNK HH K34	8,4	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.116.500	5.582.500
96	Lê Thị Hoài Thương	TCNK HH K34	8,3	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi	1.116.500	5.582.500
Tổng cộng								**564.763.500đ**

Bằng chữ: (Năm trăm sáu mươi tư triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm đồng)